**PHỤ LỤC VII**

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG*(Kèm theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ)*

**I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 100 triệu đồng, cụ thể như sau:**

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do:

a) Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt.

b) Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được.

c) Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm).

d) Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).

đ) Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.

e) Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).

g) Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.

2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa (nếu có) hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo khoản II dưới đây từ 81 % trở lên.

**II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động dưới 81% được bồi thường 100 triệu đồng nhân với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động theo bảng sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mức độ suy giảm khả năng lao động** | **Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động** |
| **I. CHI TRÊN** |   |
| 1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai) | 75% |
| 2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống | 70% |
| 3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) | 65% |
| 4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn | 60% |
| 5. Mất 4 ngón tay trên một bàn | 40% |
| 6. Mất ngón cái và ngón trỏ | 35% |
| 7. Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn | 30% |
| 8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác | 35% |
| 9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác | 30% |
| 10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác | 35% |
| 11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa | 30% |
| 12. Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn | 25% |
| Mất 1 ngón cái | 20% |
| Mất cả đốt ngoài | 10% |
| Mất 1/2 đốt ngoài | 7% |
| 13. Mất 1 ngón, trỏ và 1 đốt bàn | 20% |
| Mất 1 ngón trỏ | 18% |
| Mất 2 đốt 2 và 3 | 10% |
| Mất đốt 3 | 8% |
| 14. Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn) | 18% |
| Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón đeo nhẫn | 15% |
| Mất 2 đốt 2 và 3 | 8% |
| Mất đốt 3 | 4% |
| 15. Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn | 15% |
| Mất cả ngón út | 10% |
| Mất 2 đốt 2 và 3 | 8% |
| Mất đốt 3 | 4% |
| 16. Cứng khớp bả vai | 25% |
| 17. Cứng khớp khuỷu tay | 25% |
| 18. Cứng khớp cổ tay | 25% |
| 19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả | 25% |
| 20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai | 35% |
| 21. Gãy xương cánh tay |   |
| - Can tốt, cử động bình thường | 15% |
| - Can xấu, teo cơ | 25% |
| 22. Gãy 2 xương cẳng tay | 12% |
| 23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ | 10% |
| 24. Khớp giả 2 xương | 25% |
| 25. Khớp giả 1 xương | 15% |
| 26. Gãy đầu dưới xương quay | 10% |
| 27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ | 8% |
| 28. Gãy xương cổ tay | 10% |
| 29. Gãy xương đốt bàn | 8% |
| 30. Gãy xương đòn |   |
| - Can tốt | 8% |
| - Can xấu, cứng vai | 18% |
| - Có chèn ép thần kinh mũ | 30% |
| 31. Gãy xương bả vai |   |
| - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương | 10% |
| - Gãy vỡ ngành ngang | 17% |
| - Gãy vỡ phần khớp vai | 30% |
| 32. Gãy xương ngón tay | 3% |
| **II. CHI DƯỚI** |   |
| 33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi) | 75% |
| 34. Cắt cụt 1 đùi |   |
| 1/3 trên | 70% |
| 1/3 giữa hoặc dưới | 55% |
| 35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) | 60% |
| 36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân | 55% |
| 37. Mất xương sên | 35% |
| 38. Mất xương gót | 35% |
| 39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân | 35% |
| 40. Mất đoạn xương mác | 20% |
| 41. Mắt mắt cá chân |   |
| - Mắt cá ngoài | 10% |
| - Mắt cá trong | 15% |
| 42. Mất cả 5 ngón chân | 45% |
| 43. Mất 4 ngón cả ngón cái | 38% |
| 44. Mất 4 ngón trừ ngón cái | 35% |
| 45. Mất 3 ngón, 3-4-5 | 25% |
| 46. Mất 3 ngón, 1-2-3 | 30% |
| 47. Mất 1 ngón cái và ngón 2 | 20% |
| 48. Mất 1 ngón cái | 15% |
| 49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái | 10% |
| 50. Mất 1 đốt ngón cái | 8% |
| 51. Cứng khớp háng | 45% |
| 52. Cứng khớp gối | 30% |
| 53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi | 45% |
| 54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi |   |
| - Ít nhất 5 cm | 40% |
| - Từ 3 cm đến dưới 5 cm | 35% |
| 55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài | 35% |
| 56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong | 25% |
| 57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới |   |
| - Can tốt | 20% |
| - Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa) | 30% |
| 58. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa) |   |
| - Can tốt, trục thẳng | 25% |
| - Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ | 35% |
| 59. Khớp giả cả xương đùi | 45% |
| 60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác) | 20% |
| 61. Gãy xương chày | 15% |
| 62. Gãy đoạn mâm chày | 15% |
| 63. Gãy xương mác | 10% |
| 64. Đứt gân bánh chè | 15% |
| 65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa) | 10% |
| 66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu | 25% |
| 67. Đứt gân Achille (đã nối lại) | 15% |
| 68. Gãy xương đốt bàn | 7% |
| 69. Vỡ xương gót | 15% |
| 70. Gãy xương thuyền | 15% |
| 71. Gãy xương ngón chân | 4% |
| 72. Gãy ngành ngang xương mu | 25% |
| 73. Gãy ụ ngồi | 25% |
| 74. Gãy xương cánh chậu 1 bên | 20% |
| 75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu | 40% |
| 76. Gãy xương cùng |   |
| - Không rối loạn cơ tròn | 10% |
| - Có rối loạn cơ tròn | 25% |
| **III. CỘT SỐNG** |   |
| 77. Cắt bỏ cung sau |   |
| - Của 1 đốt sống | 35% |
| - Của 2 đến 3 đốt sống trở lên | 45% |
| 78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy) | 30% |
| 79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy) | 45% |
| 80. Gãy võ mỏm gai hoặc mỏm bên |   |
| - Của 1 đốt sống | 10% |
| - Của 2 đến 3 đốt sống | 25% |
| **IV. SỌ NÃO** |   |
| 81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) |   |
| - Đường kính dưới 6 cm | 25% |
| - Đường kính từ 6 đến 10 cm | 40% |
| - Đường kính trên 10 cm | 50% |
| 82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não |   |
| - Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp | 30% |
| - Không nói được do tổn hại vùng Broca | 60% |
| - Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke) | 55% |
| 83. Lột da đầu toàn hộ (1 phần theo tỉ lệ) | 45% |
| 84. Vết thương sọ não hở |   |
| - Xương bị nứt rạn | 40% |
| - Lún xương sọ | 30% |
| - Nhiều mảnh xương đi sâu vào não | 50% |
| 85. Chấn thương sọ não kín |   |
| - Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương) | 20% |
| - Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ | 30% |
| - Vơ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ | 40% |
| 86. Chấn thương não |   |
| - Chấn động não | 8% |
| - Phù não | 40% |
| - Giập não, dẹp não | 50% |
| - Chảy máu khoang dưới nhện | 40% |
| - Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não) | 30% |
| **V. LỒNG NGỰC** |   |
| 87. Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn | 15% |
| 88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên | 25% |
| 89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn | 8% |
| 90. Gãy 1 - 2 xương sườn | 7% |
| 91. Gãy 3 xương sườn trở lên | 15% |
| 92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường) | 15% |
| 93. Mẻ hoặc rạn xương ức | 10% |
| 94. Cắt toàn bộ một bên phổi | 70% |
| 95. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50% | 65% |
| 96. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên | 50% |
| 97. Cắt 1 thùy phổi | 35% |
| 98. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần) | 5% |
| 99. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu) | 20% |
| 100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim) | 50% |
| 101. Khâu màng ngoài tim: |   |
| - Phẫu thuật kết quả hạn chế | 60% |
| - Phẫu thuật kết quả tốt | 35% |
| **VI. BỤNG** |   |
| 102. Cắt toàn bộ dạ dày | 75% |
| 103. Cắt đoạn dạ dày | 50% |
| 104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m) | 75% |
| 105. Cắt đoạn ruột non | 40% |
| 106. Cắt toàn bộ đại tràng | 75% |
| 107. Cắt đoạn đại tràng | 50% |
| 108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần | 70% |
| 109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần | 60% |
| 110. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật | 40% |
| 111. Cắt bỏ túi mật | 45% |
| 112. Cắt bỏ lá lách | 40% |
| 113. Cắt bỏ đuôi tụy, lách | 60% |
| 114. Khâu lỗ thủng dạ dày | 25% |
| 115. Khâu lỗ thủng ruột non | 30% |
| 116. Khâu lỗ thủng đại tràng | 30% |
| 117. Đụng rập gan, khâu gan | 35% |
| 118. Khâu vỏ lá lách | 25% |
| 119. Khâu tụy | 30% |
| **VII. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC** |   |
| 120. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường | 50% |
| 121. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý | 70% |
| 122. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải | 30% |
| 123. Chấn thương thận |   |
| - Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày) | 4% |
| - Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày) | 10% |
| - Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa) | 47% |
| 124. Cắt 1 phần bàng quang | 27% |
| 125. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn | 70% |
| 126. Khâu lỗ thủng bàng quang | 30% |
| 127. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người |   |
| - Dưới 55 tuổi chưa có con | 70% |
| - Dưới 55 tuổi có con rồi | 55% |
| - Từ 55 tuổi trở lên | 35% |
| 128. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người |   |
| - Dưới 45 tuổi chưa có con | 60% |
| - Dưới 45 tuổi có con rồi | 30% |
| - Từ 45 tuổi trở lên | 25% |
| 129. Cắt vú ở nữ |   |
| Dưới 45 tuổi: |   |
| - 1 bên | 20% |
| - 2 bên | 45% |
| Từ 45 tuổi trở lên: |   |
| - 1 bên | 15% |
| - 2 bên | 30% |
| **VIII. MẮT** |   |
| 130. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt |   |
| - Không lắp được mắt giả | 55% |
| - Lắp được mắt giả | 50% |
| 131. Một mắt thị lực còn đến 1/10 | 30% |
| 132. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10 | 12% |
| 133. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10 | 7% |
| **IX. TAI - MŨI - HỌNG** |   |
| 134. Điếc 2 tai |   |
| - Hoàn toàn không phục hồi được | 75% |
| - Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe ) | 60% |
| - Vừa (Nói to 1 đến 2 m còn nghe ) | 35% |
| - Nhẹ (Nói to 2 đến 4 m còn nghe) | 15% |
| 135. Điếc 1 tai |   |
| - Hoàn toàn không phục hồi được | 30% |
| - Vừa | 15% |
| - Nhẹ | 8% |
| 136. Mất vành tai 2 bên | 20% |
| 137. Mất vành tai 1 bên | 10% |
| 138. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai | 20% |
| 139. Mất mũi, biến dạng mũi | 18% |
| 140. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt | 20% |
| **X. RĂNG - HÀM - MẶT** |   |
| 141. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống |   |
| - Khác bên | 80% |
| - Cùng bên | 70% |
| 142. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới | 70% |
| 143. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cành cao trở xuống | 35% |
| 144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó | 30% |
| 145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai | 15% |
| 146. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương | 20% |
| 147. Mất răng: |   |
| - Trên 8 cái không lắp được răng giả | 30% |
| - Từ 5 đến 7 răng | 15% |
| - Từ 3 đến 4 răng | 8% |
| - Từ 1 đến 2 răng | 5% |
| 148. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra) | 75% |
| 149. Mất 2/3 lưỡi lừ đầu lưỡi | 50% |
| 150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm | 15% |
| 151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm | 10% |
| **XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG** |   |
| 152. Vết thương phần mềm (VTPM) gây đau rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh | 12% |
| 153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp | 35% |
| 154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ | 40% |
| 155. VTPM khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống. | 50% |
| 156. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng | 20% |
| 157. Bỏng nông (độ I, độ II) |   |
| - Diện tích dưới 5 cm | 5% |
| - Diện tích từ 5 đến 15% | 10% |
| - Diện tích trên 15% | 15% |
| 158. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V) |   |
| - Diện tích dưới 5% | 20% |
| - Diện tích từ 5 đến 15% | 35% |
| - Diện tích trên 15% | 60% |

**Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.

4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

5. Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm này sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

6. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục này và kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì lấy theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lớn hơn.